

Số: 82/2012/TT-BTC

Hà Nội, ngày 22 tháng 5 năm 2012

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/06/2005;

Căn cứ Pháp lệnh Ký kết và thực hiện thoả thuận quốc tế số 33/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/08/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 404/VPCP-QHQT ngày 19/1/2012 ; Bản thoả thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương ký ngày 17/2/2012 giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Vương quốc Campuchia;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Campuchia.

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục hàng hoá có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (Phụ lục I).

Điều 2. Điều kiện áp dụng áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0%

Hàng hoá nhập khẩu có tên trong Danh mục hàng hoá qui định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá mẫu S (C/O form S) do cơ quan thẩm quyền của Vương quốc Campuchia cấp;

2. Thông quan qua các cặp cửa khẩu nêu trong Bản Thoả thuận giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Vương quốc Campuchia (theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 3. Quy định khác

1. Hàng hoá áp dụng hạn ngạch nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm) phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 2 Thông tư này và Điều 2 Thông tư số 05/2012/TT-BCT ngày 20/3/2012 của Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2012 và 2013 với thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với hàng hoá có xuất xứ từ Campuchia. Trường hợp nhập khẩu vượt quá số lượng hạn ngạch quy định sẽ áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu như sau:

1.1. Đối với mặt hàng gạo các loại: áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ATIGA hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) hoặc mức thuế suất thuế nhập khẩu thông thường theo qui định hiện hành.

1.2. Đối với mặt hàng lá thuốc lá khô:

a) Trường hợp lượng lá thuốc lá khô nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch nhập khẩu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này nhưng vẫn trong tổng mức hạn ngạch chung và đảm bảo các điều kiện quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì phần vượt áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) qui định tại Biểu thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành.

b) Trường hợp lượng lá thuốc lá khô vượt số lượng hạn ngạch nhập khẩu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và nằm ngoài tổng mức hạn ngạch chung thì áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch đối với lá thuốc lá khô theo qui định tại Thông tư số 188/2009/TT-BTC ngày 29/9/2009 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ Tài chính.

1.3. Đối với mặt hàng gạo các loại và lá thuốc lá khô chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về Việt Nam thực hiện theo quy định hiện hành về chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước.

2. Hàng hoá nông sản chưa chế biến (trừ mặt hàng gạo các loại và lá thuốc lá khô) do các doanh nghiệp Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh của Campuchia giáp biên giới Việt Nam nhập khẩu để làm nguyên liệu sản xuất hàng hoá tại Việt Nam thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư số 61/2006/TT-BTC ngày 29/6/2006 và Thông tư số 16/2011/T-BTC ngày 09/2/2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 61/2006/TT-BTC quy định về chính sách thuế đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước, nếu đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 2 Thông tư này thì được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm).

3. Đối với mặt hàng gạo các loại và lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Campuchia do các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam để tái xuất đi các thị trường khác thực hiện theo cơ chế tạm nhập tái xuất của Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các Hiệp định khu vực, quốc tế mà hai bên tham gia ký kết và không tính vào số lượng hạn ngạch nêu tại Phụ lục III. Nhập khẩu thóc, gạo các loại và lá thuốc lá khô để sản xuất, gia công xuất khẩu cũng không tính vào số lượng hạn ngạch nêu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 17/02/2012 đến hết ngày 31/12/2013, cùng thời điểm có hiệu lực thi hành của Bản thoả thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Vương quốc Campuchia.

2. Đối với các tờ khai hải quan hàng hoá nhập khẩu phát sinh từ ngày 17/2/2012 đáp ứng đủ điều kiện để áp dụng mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Thông tư này nhưng đã nộp thuế với mức thuế suất cao hơn được hoàn trả số tiền thuế chênh lệch theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 68/2011/TT-BTC ngày 18/5/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với hàng hoá có xuất xứ từ Campuchia. / *My*

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- VP Ban CD TW về phòng, chống tham nhũng;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ và Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (PXNK).





Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU ĐƯỢC HƯỞNG
THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT 0%

*Ban hành kèm theo Thông tư số 82/2012/TT-BTC
 ngày 22/5/2012 của Bộ Tài chính)*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
08.01	Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.
	- Hạt điều:
0801.31.00	-- Chưa bóc vỏ
0801.32.00	-- Đã bóc vỏ
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.
0803.10.00	- Chuối lá
0803.90.00	- Loại khác
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.
0804.30.00	- Quả dứa
08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.
0807.11.00	-- Quả dưa hấu
0807.20	- Quả đu đủ:
0807.20.10	-- Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)
0807.20.90	-- Loại khác
08.10	Quả khác, tươi.
0810.60.00	- Quả sầu riêng
0810.90	- Loại khác:
0810.90.30	-- Quả chôm chôm
0810.90.50	-- Quả mít (cempedak và nangka)
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.
	- Cà phê chưa rang:
0901.11	-- Chưa khử chất ca-phê-in:
0901.11.90	--- Loại khác
10.06	Lúa gạo
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:
1006.30.30	-- Gạo nếp (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục III)
	-- Loại khác:
1006.30.99	--- Loại khác (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục III)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.
1704.90	- Loại khác:
	- - Loại khác:
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin
1704.90.99	- - - Loại khác
20.03	Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic
2003.10.00	- Nấm thuộc chi Agaricus
2003.90	- Loại khác:
2003.90.10	- - Nấm cục (dạng củ)
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất
20.09	Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác.
	- Nước cam ép:
2009.11.00	- - Đông lạnh
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20
24.01	Thuốc lá lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục III)
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục III)
2401.10.40	- - Loại Burley (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục III)
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured) (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục III)
2401.10.90	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng (lượng trong hạn ngạch theo phụ lục III)
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa kết, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:
4001.29	- - Loại khác:
4001.29.50	- - - Crêp loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).
	- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:
4601.29.00	- - Loại khác
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.
6403.20.00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân
6403.59.00	- - Loại khác
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:
6404.11.10	- - - Giày, dép có gấn đinh, gấn miếng đế chân hoặc các loại tương tự
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình
6404.11.90	- - - Loại khác
6404.19.00	- - Loại khác
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
64.05	Giày, dép khác.
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
6405.90.00	- Loại khác
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.
6406.90	- Loại khác:
6406.90.10	- - Bằng gỗ
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.
9401.40.00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:
9403.81.00	- - Bằng tre hoặc song, mây



Phụ lục II

DANH SÁCH CÁC CẤP CỬA KHẨU

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 82/2012/TT-BTC
ngày 22/5/2012 của Bộ Tài chính)*

STT	Phía Việt Nam	Phía Campuchia
1	Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai)	Ô Da Đảo (tỉnh Rattanakiri)
2	Buprăng (tỉnh Đắk Nông)	Ô Răng (tỉnh Mondolkiri)
3	Hoa Lư (tỉnh Bình Phước)	Trapaing Sre (tỉnh Kratie)
4	Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)	Ba Vét (tỉnh Xvay Riêng)
5	Xa Mát (tỉnh Tây Ninh)	Trapaing Plong (tỉnh Công Pông Chàm)
6	Tràng Riệp (tỉnh Tây Ninh)	Đa (tỉnh Công Pông Chàm)
7	Cà Tum (tỉnh Tây Ninh)	Chăn Mun (tỉnh Công Pông Chàm)
8	Tổng Lê Chân (tỉnh Tây Ninh)	Sa Tum (Tỉnh Công Pông Chàm)
9	Phước Tân (tỉnh Tây Ninh)	Bos môn (tỉnh Xvay Riêng)
10	Bình Hiệp (tỉnh Long An)	Prây Vo (tỉnh Xvay Riêng)
11	Vàm Đôn (tỉnh Long An)	Sre barang (tỉnh Xvay Riêng)
12	Mỹ Quý Tây (tỉnh Long An)	Xom Rông (tỉnh Xvay Riêng)
13	Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)	Bon Tia Chak Cây (tỉnh Pray Veng)
14	Vĩnh Xương (tỉnh An Giang) và Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp)	Ka-oam Samnor (tỉnh Kan Đan) và Koh Rokar (tỉnh Pray Veng)
15	Tịnh Biên (tỉnh An Giang)	Phnom Den (tỉnh Ta Keo)
16	Khánh Bình (tỉnh An Giang)	Chrây Thum (tỉnh Kan Đan)
17	Hà Tiên (Tỉnh Kiên Giang)	Prek Chak (tỉnh Kam Pôt)

Phụ lục III
DANH MỤC HÀNG HOÁ ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN NHẬP KHẨU TỪ CAMPUCHIA
(Ban hành kèm theo Thông tư số 82/2012/TT-BTC ngày 22/5/2012 của Bộ Tài chính)

SỐ TT	TÊN HÀNG	MÃ HÀNG	ĐỊNH LƯỢNG			
			ĐƠN VỊ	2012	2013	2014 trở đi
I	Gạo:					
1	Gạo nếp đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	1006.30.30	tấn	300.000 tấn	300.000 tấn	Sẽ được hai bên thoả thuận sau
2	Gạo loại khác đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	1006.30.99	tấn			
II	Lá thuốc lá khô:					
1	- - Loại Virginia đã sấy bằng không khí nóng	2401.10.10	tấn	3.000 tấn	3.000 tấn	Sẽ được hai bên thoả thuận sau
2	- - Loại Virginia chưa sấy bằng không khí nóng	2401.10.20	tấn			
3	-- Loại Burley	2401.10.40	tấn			
4	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	2401.10.50	tấn			
5	-- Loại khác	2401.10.90	tấn			